UBND Xã: Yên Thọ

Biểu số 117/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	**7,795,619**	**5,410,000**	**(21,949,768)**	**(2,611,409)**	**(281.6)**	**(48.3)**
I	**Các khoản thu 100%**	**181,000**	**181,000**	**54,652**	**54,652**	**30.2**	**30.2**
1	Phí, lệ phí	25,000	25,000				
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	50,000	50,000	32,152	32,152	64.3	64.3
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	55,000	55,000	22,500	22,500	40.9	40.9
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	51,000	51,000				
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**3,562,619**	**1,177,000**	**(27,545,380)**	**(8,207,021)**	**(773.2)**	**(697.3)**
1	Các khoản thu phân chia	29,286	22,000	27,113	18,979	92.6	86.3
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12,000	8,400				
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	5,000	5,000				
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	12,286	8,600	27,113	18,979	220.7	220.7
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3,533,333	1,155,000	(27,572,492)	(8,226,000)	(780.4)	(712.2)
21	Thu tiền sử dụng đất	3,333,333	1,000,000	(27,683,832)	(8,305,150)	(830.5)	(830.5)
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	50,000	50,000	4,040	4,040	8.1	8.1
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	150,000	105,000	107,300	75,110	71.5	71.5
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**						